

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4/2016

THÁNG 01/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 237,670,641,803 | 238,911,454,380 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 200,688,170,644 | 179,036,380,796 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 21,876,570,644 | 24,036,380,796 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | | | 178,811,600,000 | 155,000,000,000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | - | 1,000,000,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 1,000,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 36,612,707,317 | 52,999,254,528 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 33,022,649,632 | 52,069,801,166 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 80,000,000 | 302,328,000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 3,510,057,685 | 627,125,362 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | - | - |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 369,763,842 | 5,875,819,056 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.06 | 369,763,842 | 5,875,819,056 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | V.07 | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 436,170,059,081 | 478,681,146,276 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 519,000,000 | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 519,000,000 | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | | 422,189,959,937 | 467,019,064,613 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 356,485,784,924 | 399,690,241,512 |
| - Nguyên giá | 222 | | 616,497,047,636 | 610,133,494,901 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (260,011,262,712) | (210,443,253,389) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | 65,704,175,013 | 67,328,823,101 |
| - Nguyên giá | 228 | | 79,352,404,441 | 79,352,404,441 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (13,648,229,428) | (12,023,581,340) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 250 | | 9,258,600,000 | 9,258,600,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 7,000,000,000 | 7,000,000,000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.11 | 2,258,600,000 | 2,258,600,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4,202,499,144 | 2,403,481,663 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12 | 4,202,499,144 | 2,403,481,663 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 673,840,700,884 | 717,592,600,656 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 97,766,449,337 | 160,954,007,242 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 49,905,163,909 | 87,801,802,170 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 8,794,920,903 | 16,776,434,499 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 16,940,000 | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 7,334,742,254 | 9,663,959,724 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.15 | 3,096,191,706 | 1,958,207,082 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 189,264,290 | 320,231,600 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 4,462,529,301 | 3,992,827,447 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 22,852,056,000 | 52,444,828,336 |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.18 | 3,158,519,455 | 2,645,313,482 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 47,861,285,428 | 73,152,205,072 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.19 | 4,239,545,428 | 6,678,409,072 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.20 | 43,621,740,000 | 66,473,796,000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 576,074,251,547 | 556,638,593,414 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.21 | 576,074,251,547 | 556,638,593,414 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 340,000,000,000 | 340,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 60,123,448,000 | 60,123,448,000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 64,185,151,590 | 52,444,057,395 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 111,765,651,957 | 104,071,088,019 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ | 421a | | 95,942,095,751 | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 15,823,556,206 | |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 673,840,700,884 | 717,592,600,656 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-------|-------------|------------|-----------|
| CHỈ TIÊU | | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| 1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | | |

Người lập biểu

Lý Ngọc Tuyên

Kế toán trưởng

Ngô Phạm Việt Tuấn

Tp.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Văn Quân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 4/2016 | | Luỹ kế | |
|--|----------|-------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|
| | | | Năm 2016 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2015 |
| A | B | C | I | 2 | 3 | 4 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 70,065,886,046 | 79,053,900,677 | 287,701,854,830 | 272,920,599,265 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 70,065,886,046 | 79,053,900,677 | 287,701,854,830 | 272,920,599,265 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 48,749,436,451 | 48,232,736,233 | 175,426,510,732 | 161,230,296,578 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 21,316,449,595 | 30,821,164,444 | 112,275,344,098 | 111,690,302,687 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 1,807,692,730 | 1,662,901,740 | 7,155,965,046 | 2,831,652,682 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 1,330,410,731 | 2,836,694,799 | 6,908,011,401 | 8,637,231,098 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1,506,562,851 | 1,911,595,853 | 6,858,274,606 | 5,914,898,170 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 2,037,299,975 | 3,724,452,501 | 11,693,784,217 | 13,788,874,593 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | | 19,756,431,619 | 25,922,918,884 | 100,829,513,526 | 92,095,849,678 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 73,263,637 | 2,882,447,139 | 919,505,840 | 5,897,887,979 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | - | 41,964,117 | |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 73,263,637 | 2,882,447,139 | 877,541,723 | 5,897,887,979 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 19,829,695,256 | 28,805,366,023 | 101,707,055,249 | 97,993,737,657 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.30 | 4,006,139,051 | 5,799,473,205 | 20,430,311,143 | 19,673,963,508 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.30 | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 15,823,556,205 | 23,005,892,818 | 81,276,744,106 | 78,319,774,149 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 465 | 782 | 2,271 | 2,399 |

Người lập biểu


 Lý Ngọc Tuyên

Kế toán trưởng


 Ngô Phạm Việt Tuấn

Trang 1

Tp.HCM, ngày 8 tháng 01 năm 2017



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG CÁT LÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 09/CV-CLL

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2017

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế quý 4/2016 so với cùng kỳ
năm trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh,

Trước tiên Công ty Cổ phần cảng Cát Lái chân thành cảm ơn sự quan tâm hỗ trợ của quý cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ khoản 3 Điều 10 Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ tài Chính quy định “Công ty đại chúng quy mô lớn phải thực hiện công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày kết thúc quý, trường hợp lợi nhuận sau thuế có biến động 10% trở lên so với cùng kỳ Công ty phải thực hiện giải trình rõ nguyên nhân trong báo cáo tài chính đó”. Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính ngày 20/10/2014 Công ty cổ phần Cảng Cát Lái tiến hành công bố thông tin với nội dung Báo cáo tài chính quý 4/2016 có kết quả như sau:

| Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2016 | Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2015 | So sánh quý 4/2016 với quý 4/2015 | |
|---------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-----|
| | | Tăng/giảm | % |
| 15,823,55,205 | 23,005,892,818 | 7,182,336,613 | 31% |

Nguyên nhân chính là do doanh thu vận tải giảm mạnh do thị trường hàng hoá có nhiều biến động cùng với sự cạnh tranh khốc liệt giữa các đơn vị kinh doanh vận tải cùng ngành nghề, giá các dịch vụ vận tải giảm mạnh (các tuyến vận tải đường dài Công ty đang khai thác đơn giá giảm khoảng 16% – 21% so với đầu năm).

Trên đây là phần giải trình về kết quả lợi nhuận sau thuế của quý 4/2016 so với cùng kỳ năm trước, kính chuyển quý cơ quan xem xét.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TC-KIHKD; T04.



Nguyễn Văn Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 31/12/2016 | |
|--|-------|-------------|---------------------------------------|------------------|
| | | | Năm 2016 | Năm 2015 |
| A | B | C | 3 | 4 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | | 101,707,055,249 | 97,993,737,657 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 2 | | 51,192,657,411 | 49,049,617,829 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | | | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 4 | | (211,752,039) | 379,584,093 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | | (6,572,057,071) | (7,749,934,070) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | | 6,858,274,606 | 5,914,898,170 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 7 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | | 152,974,178,156 | 145,587,903,679 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | | 15,867,547,211 | (24,943,349,975) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | - | |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (27,518,556,349) | (7,387,549,856) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 3,707,037,733 | 11,003,787,820 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (6,858,274,606) | (5,914,898,170) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (22,350,115,816) | (18,439,537,580) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (3,527,880,000) | (3,085,604,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh | 20 | | 112,293,936,329 | 96,820,751,918 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (6,363,552,735) | (92,504,894,291) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | 35,750,000,000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 1,000,000,000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (7,000,000,000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 6,572,057,071 | 2,455,908,334 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 31/12/2016 | |
|---|-----------|-------------|---------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm 2016 | Năm 2015 |
| A | B | C | 3 | 4 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 1,208,504,336 | (61,298,985,957) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | - | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | 120,400,000,000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | | 71,259,607,788 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (52,444,828,336) | (49,788,800,000) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuộc tài chính | 35 | | - | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (39,617,574,520) | (15,554,603,280) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (92,062,402,856) | 126,316,204,508 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 21,440,037,809 | 161,837,970,469 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 179,036,380,796 | 17,187,441,189 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 211,752,039 | 17,299,853 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 200,688,170,644 | 179,042,711,511 |

Người lập biểu



Lý Ngọc Tuyên

Kế toán trưởng



Ngô Phạm Viết Tu

Tp.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Văn Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ lai dắt tàu biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hoá tại cảng biển, kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu của Công ty và Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 do vậy do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 Công ty có 138 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 67 nhân viên).

NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

7. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

8. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

II. CHUẨN MỰC VÀ CHIẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2016

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2016

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhận với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2016

lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2016

phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------|----------------|------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 30 | 5 – 30 |
| Máy móc và thiết bị | 3 – 12 | 3 – 7 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 3 – 10 | 3 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 | 3 |
| Tài sản cố định khác | 3 | |

(*) Phương tiện vận tải có thời gian khấu hao 3 năm là các tài sản mua cũ được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại của tài sản.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2016

cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2016

lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2016

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 115.693.854 | 622.263.908 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 21.760.876.790 | 23.414.116.888 |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng) | 178.811.600.000 | 155.000.000.000 |
| Cộng | 200.688.170.644 | 179.036.380.796 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BẢO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2016

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------|-------------|----------------|---------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| <i>Ngắn hạn</i> | | - | | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|--|----------------------|----------|----------------------|------------|----------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| <i>Đầu tư vào công ty liên kết</i> | 7.000.000.000 | - | 7.000.000.000 | | | |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái ⁽ⁱ⁾ | 7.000.000.000 | - | 7.000.000.000 | | | |
| <i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i> | 2.258.600.000 | | 2.258.600.000 | | | |
| Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱ⁾ | 2.258.600.000 | | 2.258.600.000 | | | |
| Cộng | 9.258.600.000 | - | 9.258.600.000 | | | |

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0313341745 ngày 03 tháng 8 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái 7.000.000.000 VND, tương đương 35% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn cam kết.

(ii) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 225.860 cổ phiếu, tương đương 0,83% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh (số đầu năm là 225.860 cổ phiếu, tương đương 0,83% vốn điều lệ).

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------|--------|----------|
| Số đầu năm | | |
| Trích lập dự phòng bổ sung | - | |
| Hoàn nhập dự phòng | | |
| Số cuối kỳ | - | |

Giao dịch với các công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty liên kết như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁI LÁIĐịa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2016

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái | | |
| <i>Bán thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ</i> | 241.870.418 | 35.750.000.000 |
| <i>Phải thu tiền bán dầu DO</i> | - | 342.142.130 |
| <i>Phải thu phí cho thuê phương tiện vận tải, đảm bảo kỹ thuật, cước vận chuyển</i> | 14.117.100.128 | 13.497.069.645 |
| <i>Phải trả chi phí vận chuyển</i> | 38.942.000.629 | 28.334.439.106 |
| <i>Phải trả chi phí nhiên liệu</i> | 1.386.442.046 | 32.843.600 |
| <i>Phải trả chi phí thuê cầu</i> | 5.562.000.000 | |
| 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | 14.688.319.380 | 38.727.193.779 |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 14.679.519.380 | 9.423.963.779 |
| Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng | - | 4.730.000 |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái | 8.800.000 | 29.298.500.000 |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | 18.334.330.252 | 13.342.607.387 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân tại Hiệp Phước thành phố Hồ Chí Minh | 4.869.446.974 | 2.764.744.772 |
| Công ty TNHH Một thành viên Cao su Dầu Tiếng | 918.935.223 | 937.901.209 |
| Công ty Cao su Hữu Nghị Lào - Việt | 1.252.309.262 | 1.659.000.000 |
| Công ty TNHH CPPT cao su Dầu Tiếng | - | - |
| Công ty TNHH TM Hòa Thuận | 87.120.000 | - |
| Công ty TNHH SX TM DV Thiện Hưng | 1.100.000.000 | - |
| Công ty TNHH Nguyễn Minh Khoa | 1.640.514.250 | - |
| Công ty Cổ phần phụ kiện và nhà thép Nhất | - | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long | 2.353.945.176 | - |
| Liên hiệp HTX TM TPHCM | 803.786.500 | - |
| Công ty Cổ phần TV Tân Cảng Đà Nẵng | 666.190.000 | - |
| Công ty Cổ phần TM VT và XD Lộc Tiến | 687.421.599 | - |
| Công ty Cổ phần Quasa Geruco | 479.600.000 | - |
| Các khách hàng khác | 3.475.061.268 | 7.980.961.406 |
| Cộng | 33.022.649.632 | 52.069.801.166 |
| 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i> | | |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i> | 80.000.000 | 302.328.000 |
| Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH | 80.000.000 | 218.724.000 |
| Các nhà cung cấp khác | - | 83.604.000 |
| Cộng | 80.000.000 | 302.328.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2016

5. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | <i>66.046.999</i> | | <i>61.063.000</i> | |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Các khoản chi hộ | 66.046.999 | | 61.063.000 | |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>3.444.010.686</i> | | <i>566.062.362</i> | |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu | 222.500.002 | | 249.708.334 | |
| Các khoản chi hộ | 403.028.467 | | - | |
| Ký cược, ký quỹ | 925.706.921 | | 191.206.921 | |
| Tạm ứng | 1.860.573.211 | | 62.000.000 | |
| Bảo hiểm xã hội, y tế phải thu cơ quan bảo hiểm | 32.202.085 | | 9.441.988 | |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | - | | 53.705.119 | |
| Cộng | 3.510.057.685 | | 627.125.362 | |

6. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**6a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ | - | 4.603.960.787 |
| Chi phí bảo hiểm phương tiện | 369.763.842 | 913.333.270 |
| Chi phí xây dựng công trình kho bãi | - | 358.524.999 |
| Cộng | 369.763.842 | 5.875.819.056 |

6b. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ | | |
| Chi phí bù lún | 3.829.301.920 | 1.766.851.108 |
| Chi phí thay thế đệm va cầu tàu | 373.197.224 | 636.630.555 |
| Cộng | 4.202.499.144 | 2.403.481.663 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BAO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2016

7. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 167.039.578.765 | 345.026.639.636 | 94.437.125.955 | 55.400.545 | 3.574.750.000 | 610.133.494.901 |
| Mua trong năm | - | 99.180.000 | 5.645.372.735 | - | 619.000.000 | 6.363.552.735 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 167.039.578.765 | 345.125.819.636 | 100.082.498.690 | 55.400.545 | 4.193.750.000 | 616.497.047.636 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 33.907.950.219 | 956.023.848 | 282.153.143 | 55.400.545 | - | 35.201.527.755 |
| Chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số đầu năm | 70.801.076.538 | 119.146.958.595 | 19.210.213.544 | 55.400.545 | 1.229.604.167 | 210.443.253.389 |
| Khấu hao trong năm | 5.824.419.253 | 30.052.484.733 | 12.187.970.236 | - | 1.503.135.102 | 49.568.009.324 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 76.625.495.791 | 149.199.443.328 | 31.398.183.780 | 55.400.545 | 2.732.739.269 | 260.011.262.713 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 96.238.502.227 | 225.879.681.041 | 75.226.912.411 | - | 2.345.145.833 | 399.690.241.512 |
| Số cuối năm | 90.414.082.974 | 195.926.376.308 | 68.684.314.910 | - | 1.461.010.731 | 356.485.784.923 |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 191.520.790.652 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2016

8. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm | Cộng |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 79.232.404.441 | 120.000.000 | 79.352.404.441 |
| Mua trong năm | | - | - |
| Giảm trong năm | | | |
| Số cuối năm | 79.232.404.441 | 120.000.000 | 79.352.404.441 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | | | |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu năm | 12.016.914.673 | 6.666.667 | 12.023.581.340 |
| Khấu hao trong năm | 1.584.648.088 | 40.000.000 | 1.624.648.088 |
| Giảm trong năm | | | |
| Số cuối năm | 13.601.562.761 | 46.666.667 | 13.648.229.428 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 67.215.489.768 | 113.333.333 | 67.328.823.101 |
| Số cuối năm | 65.630.841.680 | 73.333.333 | 65.704.175.013 |

9. Phải trả người bán ngắn hạn**9a. Phải trả người bán ngắn hạn**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | 4.465.201.413 | 13.782.794.429 |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 337.786.596 | 157.702.684 |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái | 4.127.414.817 | 13.625.091.745 |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i> | 4.329.719.490 | 2.993.640.070 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng | 57.736.751 | 263.763.135 |
| Công ty TNHH Đông Nam TYRES | 623.150.000 | 88.000.000 |
| Công ty TNHH Cao su Đinh Lốp | 440.800.000 | 1.201.200.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 3.208.032.739 | 1.440.676.935 |
| Cộng | 8.794.920.903 | 16.776.434.499 |

9b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2016

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 3.645.721.855 | 17.018.101.676 | (17.469.942.098) | 3.193.881.432 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 406.786.519 | (406.786.519) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.925.943.724 | 20.346.871.143 | (22.350.115.816) | 4.006.139.051 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 92.294.145 | 1.390.742.404 | (1.348.314.778) | 134.721.771 |
| Tiền thuế đất | - | 913.087.970 | (913.087.970) | - |
| Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | (3.000.000) | - |
| Cộng | 9.663.959.724 | 40.078.589.712 | (42.491.247.181) | 7.334.742.254 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ vận chuyển quốc tế là 0%, dịch vụ trong nước là 10%..

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định tại 134/2007/IT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 về việc hướng dẫn thực hiện miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được hưởng Thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian mười năm (10 năm). Năm 2016 là năm tài chính tài chính thứ 8 Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi.

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------|-----------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 101.707.055.249 | 98.074.395.325 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 444.500.470 | 409.905.323 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 471.859.104 | 411.358.634 |
| Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành | 402.000.000 | 384.000.000 |
| Các khoản phạt chậm nộp thuế | 41.964.117 | |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của tiền và các khoản nợ phải thu | 27.894.987 | 27.358.634 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và công nợ phải thu năm trước đã thực hiện trong năm nay | | |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (27.358.634) | (1.453.311) |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của tiền và các khoản nợ phải thu năm trước đã thực hiện trong năm nay | (27.358.634) | (1.453.311) |
| Thu nhập tính thuế | 102.151.555.719 | 98.484.300.648 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 22% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông | 20.430.311.143 | 21.666.546.143 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông | - | (1.866.112.116) |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2016

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i> | 20.430.311.143 | 19.800.434.027 |
| <i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i> | - | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp | 20.430.311.143 | 19.800.434.027 |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|--------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | | |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | | 320.231.600 |
| Công ty TNHH Huyndai Nam Việt | 81.682.290 | 242.275.600 |
| Công ty TNHH Trường Vinh HiNo | 30.711.000 | 77.956.000 |
| Công ty TNHH Nam Hàn | 60.085.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 16.606.000 | - |
| Cộng | 189.264.290 | 320.231.600 |

12. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác**12a. Phải trả ngắn hạn khác**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | | |
| Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn – Cổ tức, lợi nhuận phải trả | | |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | 4.462.529.301 | 3.992.827.447 |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Lê Hà - Tiền góp vốn hợp tác kinh doanh | 1.772.342.180 | 1.591.133.216 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Việt Sắc - Tiền góp vốn hợp tác kinh doanh | 1.490.906.568 | 1.272.906.568 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 1.190.587.737 | 1.006.736.345 |
| Các loại bảo hiểm | - | 8.184.553 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 8.692.816 | 113.866.765 |
| Cộng | 4.462.529.301 | 3.992.827.447 |

12b. Phải trả dài hạn khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------|--------------------|-------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2016

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | 4.239.545.428 | 6.678.409.072 |
| Phải trả về tiền góp vốn hợp tác kinh doanh | 4.239.545.428 | 6.678.409.072 |
| <i>Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Lê Hà⁽ⁱ⁾</i> | 2.355.303.012 | 3.710.227.260 |
| <i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Việt Sắc⁽ⁱⁱ⁾</i> | 1.884.242.416 | 2.968.181.812 |
| Cộng | 4.239.545.428 | 6.678.409.072 |

⁽ⁱ⁾ Là khoản hợp tác đầu tư phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 38/HDHT ngày 02 tháng 12 năm 2013 về hợp tác đầu tư xe Container để kinh doanh vận tải hàng hóa. Thời hạn hợp tác là 06 năm kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.

⁽ⁱⁱ⁾ Là khoản hợp tác đầu tư phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 39/HDHT ngày 02 tháng 12 năm 2013 về hợp tác đầu tư xe Container để kinh doanh vận tải hàng hóa. Thời hạn hợp tác là 06 năm kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.

12c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

13. Vay ngắn hạn/dài hạn**13a. Vay ngắn hạn**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i> | | |
| <i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i> | 22.852.056.000 | 52.444.828.336 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.13b) | 22.852.056.000 | 52.444.828.336 |
| <i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú</i> | 15.652.056.000 | 45.244.828.336 |
| <i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh</i> | 7.200.000.000 | 7.200.000.000 |
| Cộng | 22.852.056.000 | 52.444.828.336 |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm | 52.444.828.336 | 49.868.800.000 |
| Kết chuyển từ vay dài hạn | 22.852.056.000 | |
| Cơ cấu lại nợ | | (80.000.000) |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | | 427.200.000 |
| Số tiền vay đã trả | (52.444.828.336) | (24.894.400.000) |
| Số cuối kỳ | 22.852.056.000 | 25.321.600.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2016

+. Vay dài hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn phải trả các bên liên quan | | |
| Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 43.621.740.000 | 66.473.796.000 |
| <i>Vay dài hạn ngân hàng</i> | <i>43.621.740.000</i> | <i>66.473.796.000</i> |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú | 32.421.740.000 | 48.073.796.000 |
| - Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 04.08.APU/TDH.01/114540.01 ⁽ⁱ⁾ | | |
| - Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 111.14.151.114540.TD ⁽ⁱⁱ⁾ | - | 2.683.360.000 |
| - Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 30.15.151.114540.TD ⁽ⁱⁱⁱ⁾ | 32.421.740.000 | 45.390.436.000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 11.200.000.000 | 18.400.000.000 |
| - Hợp đồng tín dụng số 0143/SME/14CD ^(iv) | 11.200.000.000 | 18.400.000.000 |
| Cộng | 43.621.740.000 | 66.473.796.000 |

- (i) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – chi nhánh An Phú theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 04.08.APU/TDH.01/114540.01 để đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị cho dự án Đầu tư xây dựng Cảng Cát Lái tại khu đất Vitaco – Cát Lái. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay. Số tiền vay là 18.231.302 USD tương đương 293.993.000.000 đồng. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 111.14.151.114540.TD ngày 08 tháng 5 năm 2014 để bổ sung vốn mua 10 xe ô tô đầu kéo hiệu HINO SS1EKV mới 100% theo Hợp đồng mua bán xe số 367/2013/HĐMB-TL, ngày 09 tháng 9 năm 2013 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của Khoản vay có liên quan. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 30.15.151.114540.TD ngày 25 tháng 02 năm 2015 để cho vay thanh toán LC nhập khẩu 02 cầu trục Mitsui-Paceco Transtainer theo hợp đồng ngày 15 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái và Mitsui Engineering & Shipbuilding Co., Ltd. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0143/SME/14CD ngày 04 tháng 8 năm 2014 để thanh toán các chi phí thực hiện dự án đầu tư bổ sung phương tiện vận tải – container tại Cảng Tân Cảng – Cát Lái, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn cho vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tổng số tiền cho vay tối đa bằng VND là 32.000.000.000 đồng, nhưng không quá 78% tổng mức đầu tư (bao gồm thuế giá trị gia tăng) của dự án.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------|--------------------|-------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 22.852.056.000 | 52.444.828.336 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 43.621.740.000 | 66.473.796.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2016

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------|------------------------|
| Trên 5 năm | | |
| Cộng | 66.473.796.000 | 118.918.624.336 |
| Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau: | | |
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Số đầu năm | 66.473.796.000 | 47.182.132.602 |
| Số tiền vay phát sinh trong năm | - | 70.259.132.000 |
| Tăng do cấu lại nợ trong năm | - | 80.000.000 |
| Chênh lệch tỷ giá đã phát sinh | - | 1.000.475.788 |
| Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ cuối năm | - | 396.883.946 |
| Số tiền vay đã trả trong năm | (22.852.056.000) | (52.444.828.336) |
| Số cuối năm | 43.621.740.000 | 66.473.796.000 |

13b. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 2.645.313.482 | 1.779.042.413 |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận trong năm | 4.041.085.973 | 3.951.875.069 |
| Chi quỹ trong năm | (3.527.880.000) | (3.085.604.000) |
| Số cuối năm | 3.158.519.455 | 2.645.313.482 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2016

15. Vốn chủ sở hữu

15a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 240.000.000.000 | 15.723.448.000 | 17.950.065.862 | 9.102.522.649 | 91.615.138.696 | 374.391.175.207 |
| Lợi nhuận trong năm trước | | | | | 76.448.158.890 | 76.448.158.890 |
| Trích lập các quỹ trong năm trước | | | 12.337.278.245 | 822.485.216 | (18.061.454.013) | (4.901.690.552) |
| Chia cổ tức năm trước | | | | | (52.800.000.000) | (52.800.000.000) |
| Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh | | | | | (2.421.136.360) | (2.421.136.360) |
| Điều chỉnh phân loại theo thông tư 200/2014/TT-BTC | | | 9.925.007.865 | (9.925.007.865) | | |
| Số dư cuối năm trước | 240.000.000.000 | 15.723.448.000 | 40.212.351.972 | | 94.780.707.213 | 390.716.507.185 |
| Số dư đầu năm nay | 340.000.000.000 | 60.123.448.000 | 52.444.057.395 | | 104.071.088.019 | 556.638.593.414 |
| Lợi nhuận trong kỳ này | | | | | 81.276.744.106 | 81.276.744.106 |
| Trích lập các quỹ trong kỳ này | | | 11.741.094.195 | | (15.782.180.168) | (4.041.085.973) |
| Chia cổ tức kỳ này | | | | | (57.800.000.000) | (57.800.000.000) |
| Số dư cuối năm nay | 340.000.000.000 | 60.123.448.000 | 64.185.151.590 | | 111.765.651.957 | 576.074.251.547 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2016**15b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Vốn đầu tư của Nhà nước | 162.149.200.000 | 162.149.200.000 |
| Trong đó: | | |
| <i>Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn</i> | 87.161.700.000 | 87.161.700.000 |
| <i>Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong</i> | 74.987.500.000 | 74.987.500.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 177.850.800.000 | 177.850.800.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 60.123.448.000 | 60.123.448.000 |
| Cộng | <u>400.123.448.000</u> | <u>400.123.448.000</u> |

Trong năm Công ty đã chào bán 10.000.000 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu và các đối tác tiềm năng để bổ sung vốn kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2014 ngày 28 tháng 11 năm 2014. Số lượng cổ phiếu đã bán được là 10.000.000 cổ phiếu. Ngày 23 tháng 12 năm 2015 Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 07 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 340.000.000.000 VND.

15c. Cổ phiếu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 34.000.000 | 34.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 34.000.000 | 34.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 34.000.000 | 34.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 34.000.000 | 34.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 34.000.000 | 34.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu dịch vụ cho thuê cảng biển | 148.000.000.000 | 148.000.000.000 |
| Doanh thu bốc xếp, nâng hạ | 39.059.233.992 | 29.904.020.335 |
| Doanh thu tiền điện tại cảng | 8.047.031.698 | 8.614.891.157 |
| Doanh thu vận tải | 92.595.589.140 | 86.401.687.773 |
| Cộng | <u>287.701.854.830</u> | <u>272.920.599.265</u> |

2. Giá vốn hàng bán

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------|-----------------|------------------|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 175.426.510.732 | 161.230.296.578 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2016**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 6.601.502.826 | 2.542.265.278 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 40.093.689 | 76.606.962 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 514.368.531 | 212.780.442 |
| Cộng | <u>7.155.965.046</u> | <u>2.831.652.682</u> |

4. Chi phí tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí lãi vay | 6.858.274.606 | 5.915.321.494 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 396.883.946 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 49.736.795 | 2.325.025.658 |
| Chi phí lãi vay | - | - |
| Cộng | <u>6.908.011.401</u> | <u>8.637.231.098</u> |

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 5.950.235.545 | 7.613.619.669 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 234.819.416 | 134.856.709 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 561.633.130 | 650.337.569 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 213.400.000 | 173.400.000 |
| Thuế, phí và lệ phí | 17.954.000 | 88.010.287 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.000.830.951 | 1.453.641.146 |
| Các chi phí khác | 2.714.911.175 | 3.675.009.213 |
| Cộng | <u>11.693.784.217</u> | <u>13.788.874.593</u> |

6. Thu nhập khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Thu tiền hoàn phí cầu đường | - | 41.168.000 |
| Thu tiền bán lốp xe vận tải cũ | 919.505.840 | 9.713.029 |
| Thu tiền bán cầu RTG, ô tô đầu kéo | - | 5.636.167.866 |
| Thu tiền bồi thường tổn thất đệm va | - | 210.839.084 |
| Cộng | <u>919.505.840</u> | <u>5.897.887.979</u> |

7. Chi phí khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------|----------------|------------------|
| Thuế bị phạt, bị truy thu | 41.964.117 | - |

8. Lãi trên cổ phiếu**8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 81.276.744.106 | 78.319.774.149 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông | (4.063.837.205) | (3.915.988.707) |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2016

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------|-----------------|
| sở hữu cổ phiếu phổ thông | | |
| - Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh | - | - |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | (4.063.837.205) | (3.915.988.707) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 77.212.906.901 | 74.403.785.442 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 34.000.000 | 31.013.011 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.271 | 2.399 |

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------------|-------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 34.000.000 | 26.400.000 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại | | - |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 19 tháng 5 năm 2015 | | 1.995.604 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 29 tháng 5 năm 2015 | | 2.212.923 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 1 tháng 6 năm 2015 | | 404.484 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 34.000.000 | 31.013.011 |

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lý Ngọc Tuyên

Ngô Phạm Việt Tuấn

Nguyễn Văn Quân

BẢNG CĐPS CÁC TÀI KHOẢN CÓ LŨY KẾ

Từ ngày: 01/01/2016 đến ngày: 31/12/2016

| Tài khoản | Tên tài khoản | Dư đầu kỳ | | Phát sinh | | Dư cuối kỳ | | Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ | |
|-----------|---|-----------------|------------|-----------------|-----------------|-----------------|----|----------------------------------|-----------------|
| | | Nợ | CÓ | Nợ | CÓ | Nợ | CÓ | Lk nợ | Lk có |
| 111 | Tiền mặt | 622.263.908 | | 25.192.956.264 | 25.699.526.318 | 115.693.854 | | 25.192.956.264 | 25.699.526.318 |
| 1111 | Tiền mặt Việt Nam | 622.263.908 | | 25.192.956.264 | 25.699.526.318 | 115.693.854 | | 25.192.956.264 | 25.699.526.318 |
| 11111 | Tiền mặt | 603.501.930 | | 25.192.956.264 | 25.699.526.318 | 96.931.876 | | 25.192.956.264 | 25.699.526.318 |
| 11112 | Tiền mặt (bên sà lan) | 18.761.978 | | | | 18.761.978 | | | |
| 112 | Tiền gửi ngân hàng | 23.414.116.888 | | 657.247.642.313 | 658.900.882.411 | 21.760.876.790 | | 657.247.642.313 | 658.900.882.411 |
| 1121 | Tiền gửi ngân hàng VND | 21.637.559.935 | | 610.922.719.762 | 623.990.729.070 | 8.569.550.627 | | 610.922.719.762 | 623.990.729.070 |
| 11211 | MB VND | 3.841.083.632 | | 479.846.558.707 | 475.777.833.001 | 7.909.809.338 | | 479.846.558.707 | 475.777.833.001 |
| 11213 | VCB | 17.796.476.303 | | 9.034.184.910 | 26.172.496.069 | 658.165.144 | | 9.034.184.910 | 26.172.496.069 |
| 11215 | ABB | | | 91.228.276.145 | 91.227.700.000 | 576.145 | | 91.228.276.145 | 91.227.700.000 |
| 11216 | ACB | | | 30.813.700.000 | 30.812.700.000 | 1.000.000 | | 30.813.700.000 | 30.812.700.000 |
| 1122 | Ngoại tệ USD | 1.776.556.953 | | 46.324.922.551 | 34.910.153.341 | 13.191.326.163 | | 46.324.922.551 | 34.910.153.341 |
| 128 | Đầu tư ngắn hạn khác | 156.000.000.000 | | 249.225.600.000 | 226.414.000.000 | 178.811.600.000 | | 249.225.600.000 | 226.414.000.000 |
| 1281 | Tiền gửi có kỳ hạn | 156.000.000.000 | | 249.225.600.000 | 226.414.000.000 | 178.811.600.000 | | 249.225.600.000 | 226.414.000.000 |
| 131 | Phải thu của khách hàng | 52.069.801.166 | | 306.718.337.731 | 325.782.429.266 | 33.022.649.631 | | 306.718.337.731 | 325.782.429.266 |
| 1311 | Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 52.069.801.166 | | 306.718.337.731 | 325.782.429.266 | 33.022.649.631 | | 306.718.337.731 | 325.782.429.266 |
| 133 | Thuế GTGT được khấu trừ | | 0 | 10.883.570.190 | 10.883.570.189 | 0 | | 10.883.570.190 | 10.883.570.189 |
| 1331 | Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ | | 0 | 10.883.570.190 | 10.883.570.189 | 0 | | 10.883.570.190 | 10.883.570.189 |
| 138 | Phải thu khác | 364.476.453 | 83.479.000 | 2.593.478.294 | 2.182.900.279 | 691.575.468 | | 2.593.478.294 | 2.182.900.279 |
| 1388 | Phải thu khác | 364.476.453 | 83.479.000 | 2.593.478.294 | 2.182.900.279 | 691.575.468 | | 2.593.478.294 | 2.182.900.279 |
| 141 | Tạm ứng | 62.000.000 | | 20.718.469.487 | 18.919.896.276 | 1.865.573.211 | | 20.718.469.487 | 18.919.896.276 |
| 1411 | Tạm ứng | 62.000.000 | | 4.573.987.000 | 3.145.578.460 | 1.495.408.540 | | 4.573.987.000 | 3.145.578.460 |
| 1412 | Tạm ứng nhiên liệu | | | 16.144.482.487 | 15.774.317.816 | 370.164.671 | | 16.144.482.487 | 15.774.317.816 |
| 154 | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | | | 167.659.863.443 | 167.659.863.443 | | | 167.659.863.443 | 167.659.863.443 |
| 1541 | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (DV cảng) | | | 45.653.219.043 | 45.653.219.043 | | | 45.653.219.043 | 45.653.219.043 |

| Tài khoản | Tên tài khoản | Dư đầu kỳ | | Phát sinh | | Dư cuối kỳ | | Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ | |
|-----------|--|-----------------|-----------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|----------------------------------|----------------|
| | | No | Có | No | Có | No | Có | Lk nợ | Lk có |
| 1542 | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Hoạt động) | | | 19.337.693.950 | 19.337.693.950 | | | 19.337.693.950 | 19.337.693.950 |
| 1543 | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Bến sà lan) | | | 5.529.822.934 | 5.529.822.934 | | | 5.529.822.934 | 5.529.822.934 |
| 1544 | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Vận tải) | | | 97.139.127.516 | 97.139.127.516 | | | 97.139.127.516 | 97.139.127.516 |
| 211 | Tài sản cố định hữu hình | 610.133.494.901 | | 6.363.552.735 | | 616.497.047.636 | | 6.363.552.735 | |
| 2111 | Nhà cửa, vật kiến trúc | 167.039.578.765 | | | | 167.039.578.765 | | | |
| 2112 | may móc thiết bị | 345.026.639.636 | | 99.180.000 | | 345.125.819.636 | | 99.180.000 | |
| 2113 | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 94.437.125.955 | | 5.645.372.735 | | 100.082.498.690 | | 5.645.372.735 | |
| 2114 | Thiết bị, dụng cụ quản lý | 55.400.545 | | | | 55.400.545 | | | |
| 2118 | TSCD khác | 3.574.730.000 | | 619.000.000 | | 4.193.730.000 | | 619.000.000 | |
| 213 | Tài sản cố định vô hình | 79.352.404.441 | | | | 79.352.404.441 | | | |
| 2131 | Quyền sử dụng đất | 79.232.404.441 | | | | 79.232.404.441 | | | |
| 2135 | Phần mềm máy vi tính | 120.000.000 | | | | 120.000.000 | | | |
| 214 | Hao mòn tài sản cố định | | 222.466.834.729 | 51.192.657.411 | | | 273.659.492.140 | | 51.192.657.411 |
| 2141 | Hao mòn TSCD hữu hình | | 210.443.253.389 | 49.568.009.323 | | | 260.011.262.712 | | 49.568.009.323 |
| 2143 | Hao mòn TSCD vô hình | | 12.023.581.340 | 1.624.648.088 | | | 13.648.229.428 | | 1.624.648.088 |
| 228 | Đầu tư dài hạn khác | 9.258.600.000 | | | | 9.258.600.000 | | | |
| 2288 | Đầu tư khác | 9.258.600.000 | | | | 9.258.600.000 | | | |
| 229 | Dự phòng tổn thất tài sản | | | 176.152.120 | 176.152.120 | | | 176.152.120 | 176.152.120 |
| 2292 | Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác | | | 176.152.120 | 176.152.120 | | | 176.152.120 | 176.152.120 |
| 242 | Chi phí trả trước | 8.279.300.719 | | 4.573.967.455 | 8.281.005.188 | 4.572.262.986 | | 4.573.967.455 | 8.281.005.188 |
| 2422 | Chi phí trả trước cầu tàu | 8.279.300.719 | | 4.573.967.455 | 8.281.005.188 | 4.572.262.986 | | 4.573.967.455 | 8.281.005.188 |
| 24221 | Chi phí trả trước công cụ dụng cụ, thiết bị cầu | 8.279.300.719 | | 4.573.967.455 | 8.281.005.188 | 4.572.262.986 | | 4.573.967.455 | 8.281.005.188 |
| 244 | Ký quỹ, ký cược dài hạn | 191.206.921 | | 1.353.500.000 | 100.000.000 | 1.444.706.921 | | 1.353.500.000 | 100.000.000 |
| 331 | Phải trả cho người bán | 302.328.000 | 16.776.434.499 | 81.112.773.601 | 73.353.588.005 | 80.000.000 | 8.794.920.903 | 81.112.773.601 | 73.353.588.005 |
| 3311 | Phải trả cho người bán ngắn hạn | 302.328.000 | 16.776.434.499 | 81.112.773.601 | 73.353.588.005 | 80.000.000 | 8.794.920.903 | 81.112.773.601 | 73.353.588.005 |
| 333 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | 9.663.959.724 | 51.024.249.568 | 48.695.032.098 | | 7.334.742.255 | 51.024.249.568 | 48.695.032.098 |
| 3331 | Thuế GTGT phải nộp | | 3.645.721.855 | 26.409.731.004 | 25.957.890.581 | | 3.193.881.433 | 26.409.731.004 | 25.957.890.581 |
| 33311 | Thuế GTGT phải nộp | | 3.645.721.855 | 26.002.944.485 | 25.551.104.062 | | 3.193.881.433 | 26.002.944.485 | 25.551.104.062 |
| 33312 | Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | | 406.786.519 | 406.786.519 | | | 406.786.519 | 406.786.519 |

| Tài khoản | Tên tài khoản | | Đầu kỳ | | Phát sinh | | Cuối kỳ | | Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ | |
|-----------|---------------|-----------------|----------------|----------------|-----------|----------------|-----------------|----|----------------------------------|-------|
| | Nợ | CÓ | Nợ | CÓ | Nợ | CÓ | Nợ | CÓ | Lk nợ | Lk có |
| 3334 | | 5.925.943.724 | 22.350.115.816 | 20.430.311.143 | | 4.006.139.051 | 22.350.115.816 | | 20.430.311.143 | |
| 3335 | | 92.294.145 | 1.348.314.778 | 1.390.742.404 | | 134.721.771 | 1.348.314.778 | | 1.390.742.404 | |
| 33351 | | 76.034.145 | 394.626.023 | 432.670.264 | | 114.078.386 | 394.626.023 | | 432.670.264 | |
| 33352 | | 16.260.000 | 80.380.000 | 81.970.000 | | 17.850.000 | 80.380.000 | | 81.970.000 | |
| 33353 | | | 873.308.755 | 876.102.140 | | 2.793.385 | 873.308.755 | | 876.102.140 | |
| 3337 | | | 913.087.970 | 913.087.970 | | | 913.087.970 | | 913.087.970 | |
| 3338 | | | 3.000.000 | 3.000.000 | | | 3.000.000 | | 3.000.000 | |
| 334 | | 1.958.207.082 | 18.920.769.772 | 20.058.754.396 | | 3.096.191.706 | 18.920.769.772 | | 20.058.754.396 | |
| 3341 | | 1.958.207.082 | 18.920.769.772 | 20.058.754.396 | | 3.096.191.706 | 18.920.769.772 | | 20.058.754.396 | |
| 335 | | 320.231.600 | 2.150.288.598 | 2.019.321.288 | | 189.264.290 | 2.150.288.598 | | 2.019.321.288 | |
| 338 | | 9.441.988 | 10.572.757.519 | 65.087.942.916 | | 8.702.074.729 | 65.087.942.916 | | 63.194.500.029 | |
| 3382 | | | 8.184.553 | 140.761.371 | | 17.787.692 | 131.158.232 | | 140.761.371 | |
| 3383 | | | | 1.311.136.966 | | | 1.311.136.966 | | 1.307.205.766 | |
| 3384 | | | | 228.729.666 | | | 228.729.666 | | 210.203.166 | |
| 3386 | | | | 93.234.964 | | | 93.234.964 | | 92.932.567 | |
| 3388 | | 10.564.572.966 | 63.323.683.088 | 61.443.397.159 | | 8.684.287.037 | 63.323.683.088 | | 61.443.397.159 | |
| 341 | | 118.918.624.336 | 52.444.828.337 | 1 | | 66.473.796.000 | 52.444.828.337 | | 1 | |
| 3411 | | 118.918.624.336 | 52.444.828.337 | 1 | | 66.473.796.000 | 52.444.828.337 | | 1 | |
| 344 | | 15.000.000 | 15.000.000 | | | | 15.000.000 | | | |
| 353 | | 30.242.575 | 2.675.556.057 | 3.527.880.000 | | 8.033.929 | 3.527.880.000 | | 4.041.085.973 | |
| 3531 | | | 2.506.824.463 | 810.500.000 | | 2.870.433.882 | 810.500.000 | | 1.174.109.419 | |
| 3532 | | 30.242.575 | | 2.717.380.000 | | 8.033.929 | 2.717.380.000 | | 2.717.380.000 | |
| 3534 | | | 168.731.594 | 127.387.908 | | 296.119.502 | | | 127.387.908 | |
| 411 | | 400.123.448.000 | | | | | 400.123.448.000 | | | |
| 4111 | | 340.000.000.000 | | | | | 340.000.000.000 | | | |
| 41111 | | 159.946.940.000 | | | | | 159.946.940.000 | | | |
| 41112 | | 180.053.060.000 | | | | | 180.053.060.000 | | | |
| 4112 | | 60.123.448.000 | | | | | 60.123.448.000 | | | |
| 414 | | 52.444.057.595 | | 11.741.094.195 | | | 64.185.151.590 | | 11.741.094.195 | |

| Tài khoản | Tên tài khoản | Dư đầu kỳ | | Phát sinh | | Dư cuối kỳ | | Lấy kể từ đầu năm TC đến cuối kỳ | |
|-----------|---|---------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|----------------------------------|-----------------|
| | | Nợ | CÓ | Nợ | CÓ | Nợ | CÓ | Lk nợ | Lk có |
| 421 | Lợi nhuận chưa phân phối | 4.156.634.595 | 108.227.722.614 | 111.267.165.614 | 118.961.729.552 | 18.138.561.932 | 129.904.213.889 | 111.267.165.614 | 118.961.729.552 |
| 4212 | Lợi nhuận chưa phân phối năm nay | 4.156.634.595 | 108.227.722.614 | 111.267.165.614 | 118.961.729.552 | 18.138.561.932 | 129.904.213.889 | 111.267.165.614 | 118.961.729.552 |
| 42121 | Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (DV cảng) | | 84.271.049.029 | 90.986.218.249 | 103.837.917.342 | | 97.122.748.122 | 90.986.218.249 | 103.837.917.342 |
| 42122 | Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (Hoạt động) | | 17.850.493.118 | 2.048.248.568 | 10.241.242.844 | | 26.043.487.394 | 2.048.248.568 | 10.241.242.844 |
| 42123 | Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (Bến sà lan) | | 6.106.180.467 | 1.865.191.301 | 2.496.989.207 | | 6.737.978.373 | 1.865.191.301 | 2.496.989.207 |
| 42124 | Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (Vận tải) | 4.156.634.595 | | 16.367.507.496 | 2.385.580.159 | 18.138.561.932 | | 16.367.507.496 | 2.385.580.159 |
| 511 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 287.701.854.830 | 287.701.854.830 | 287.701.854.830 | | 287.701.854.830 | 287.701.854.830 | 287.701.854.830 |
| 5111 | Doanh thu vận tải | | | 92.595.589.140 | 92.595.589.140 | | | 92.595.589.140 | 92.595.589.140 |
| 5112 | Doanh thu bến sà lan | | | 6.259.226.000 | 6.259.226.000 | | | 6.259.226.000 | 6.259.226.000 |
| 5114 | Doanh thu tiền điện tại Cảng | | | 8.047.031.698 | 8.047.031.698 | | | 8.047.031.698 | 8.047.031.698 |
| 5115 | Doanh thu nâng hạ container cầu RTG 6+1 | | | 32.800.007.992 | 32.800.007.992 | | | 32.800.007.992 | 32.800.007.992 |
| 5116 | Doanh thu cung ứng dịch vụ cảng biển | | | 148.000.000.000 | 148.000.000.000 | | | 148.000.000.000 | 148.000.000.000 |
| 515 | Doanh thu hoạt động tài chính | | | 7.406.730.574 | 7.406.730.574 | | | 7.406.730.574 | 7.406.730.574 |
| 5151 | Doanh thu lãi tiền gửi | | | 6.859.725.651 | 6.859.725.651 | | | 6.859.725.651 | 6.859.725.651 |
| 5154 | Doanh thu chênh lệch tỷ giá | | | 547.004.923 | 547.004.923 | | | 547.004.923 | 547.004.923 |
| 621 | Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp | | | 15.774.317.816 | 15.774.317.816 | | | 15.774.317.816 | 15.774.317.816 |
| 6211 | Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp xe đầu kéo | | | 15.774.317.816 | 15.774.317.816 | | | 15.774.317.816 | 15.774.317.816 |
| 622 | Chi phí nguyên nhân công trực tiếp | | | 14.343.377.001 | 14.343.377.001 | | | 14.343.377.001 | 14.343.377.001 |
| 6221 | Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (DV cảng) | | | 4.937.698.032 | 4.937.698.032 | | | 4.937.698.032 | 4.937.698.032 |
| 6223 | Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (Bến sà lan) | | | 86.950.000 | 86.950.000 | | | 86.950.000 | 86.950.000 |
| 6224 | Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (Lái Cầu) | | | 4.289.694.766 | 4.289.694.766 | | | 4.289.694.766 | 4.289.694.766 |
| 6225 | Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (Hoạt động) | | | 5.029.034.203 | 5.029.034.203 | | | 5.029.034.203 | 5.029.034.203 |
| 627 | Chi phí sản xuất chung | | | 137.542.168.626 | 137.542.168.626 | | | 137.542.168.626 | 137.542.168.626 |
| 6271 | Chi phí nhân viên phân xưởng | | | 591.571.999 | 591.571.999 | | | 591.571.999 | 591.571.999 |
| 62711 | Tiền lương, thưởng | | | 3.425.000 | 3.425.000 | | | 3.425.000 | 3.425.000 |
| 62712 | Kinh phí công đoàn | | | 49.012.250 | 49.012.250 | | | 49.012.250 | 49.012.250 |
| 62713 | Bảo hiểm xã hội | | | 441.110.250 | 441.110.250 | | | 441.110.250 | 441.110.250 |
| 62714 | Bảo hiểm y tế | | | 73.518.374 | 73.518.374 | | | 73.518.374 | 73.518.374 |
| 62715 | Bảo hiểm thất nghiệp | | | 24.506.125 | 24.506.125 | | | 24.506.125 | 24.506.125 |

| Tài khoản | Tên tài khoản | Dư đầu kỳ | | Phát sinh | | Dư cuối kỳ | | Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ | |
|-----------|---|-----------|----|----------------|----------------|------------|----|----------------------------------|----------------|
| | | Nợ | CÓ | Nợ | CÓ | Nợ | CÓ | Lk nợ | Lk có |
| 6272 | Chi phí vật liệu | | | 9.669.894.083 | 9.669.894.083 | | | 9.669.894.083 | 9.669.894.083 |
| 62721 | Chi phí vật dụng vận tải (Long Bình) | | | 86.131.200 | 86.131.200 | | | 86.131.200 | 86.131.200 |
| 62722 | Chi phí sửa chữa xe, cầu | | | 9.583.762.883 | 9.583.762.883 | | | 9.583.762.883 | 9.583.762.883 |
| 627222 | Chi phí sửa chữa xe đầu kéo | | | 9.583.762.883 | 9.583.762.883 | | | 9.583.762.883 | 9.583.762.883 |
| 6273 | Chi phí dụng cụ sản xuất | | | 2.053.489.998 | 2.053.489.998 | | | 2.053.489.998 | 2.053.489.998 |
| 62731 | Văn phòng phẩm | | | 3.840.000 | 3.840.000 | | | 3.840.000 | 3.840.000 |
| 62732 | Trang thiết bị | | | 49.522.273 | 49.522.273 | | | 49.522.273 | 49.522.273 |
| 62733 | Tài liệu | | | 2.876.000 | 2.876.000 | | | 2.876.000 | 2.876.000 |
| 62734 | Phần bổ công cụ dụng cụ | | | 3.700.000 | 3.700.000 | | | 3.700.000 | 3.700.000 |
| 62735 | Chi phí đóng phục | | | 212.316.909 | 212.316.909 | | | 212.316.909 | 212.316.909 |
| 62736 | Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa cầu Liebherr (Bến | | | 1.781.234.816 | 1.781.234.816 | | | 1.781.234.816 | 1.781.234.816 |
| 6274 | Chi phí khấu hao TSCD | | | 52.746.108.518 | 52.746.108.518 | | | 52.746.108.518 | 52.746.108.518 |
| 62741 | Chi phí khấu hao TSCD (DV cảng biển) | | | 28.260.031.021 | 28.260.031.021 | | | 28.260.031.021 | 28.260.031.021 |
| 62742 | Chi phí khấu hao TSCD (Hoạt động xếp dỡ) | | | 9.045.899.184 | 9.045.899.184 | | | 9.045.899.184 | 9.045.899.184 |
| 62743 | Chi phí khấu hao TSCD (Bến sà lan) | | | 1.922.472.976 | 1.922.472.976 | | | 1.922.472.976 | 1.922.472.976 |
| 62744 | Chi phí khấu hao TSCD (Vận tải hàng hoá) | | | 13.517.705.337 | 13.517.705.337 | | | 13.517.705.337 | 13.517.705.337 |
| 6277 | Chi phí dịch vụ mua ngoài | | | 65.831.710.225 | 65.831.710.225 | | | 65.831.710.225 | 65.831.710.225 |
| 62772 | Điện | | | 8.047.031.698 | 8.047.031.698 | | | 8.047.031.698 | 8.047.031.698 |
| 627721 | Điện cầu tàu | | | 8.047.031.698 | 8.047.031.698 | | | 8.047.031.698 | 8.047.031.698 |
| 62773 | Điện thoại | | | 61.152.693 | 61.152.693 | | | 61.152.693 | 61.152.693 |
| 62774 | Nước | | | 6.996.132 | 6.996.132 | | | 6.996.132 | 6.996.132 |
| 62775 | Thuế đất | | | 913.087.970 | 913.087.970 | | | 913.087.970 | 913.087.970 |
| 62776 | Bảo hiểm các loại | | | 977.435.479 | 977.435.479 | | | 977.435.479 | 977.435.479 |
| 62777 | Chi phí dịch vụ mua, thuế ngoài (bến sà lan) | | | 1.739.165.142 | 1.739.165.142 | | | 1.739.165.142 | 1.739.165.142 |
| 62778 | Chi phí cầu tàu, bãi | | | 1.074.554.642 | 1.074.554.642 | | | 1.074.554.642 | 1.074.554.642 |
| 62779 | Chi phí mua, thuế ngoài (vận tải quốc tế) | | | 53.012.286.469 | 53.012.286.469 | | | 53.012.286.469 | 53.012.286.469 |
| 6278 | Chi phí bảng tiền khác | | | 6.649.393.803 | 6.649.393.803 | | | 6.649.393.803 | 6.649.393.803 |
| 62784 | Chi phí bảng tiền khác (Cầu RTG) | | | 6.002.100.000 | 6.002.100.000 | | | 6.002.100.000 | 6.002.100.000 |
| 62788 | Chi phí bảng tiền khác | | | 511.404.195 | 511.404.195 | | | 511.404.195 | 511.404.195 |

| Tài khoản | Tên tài khoản | Dư đầu kỳ | | Phát sinh | | Dư cuối kỳ | | Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ | |
|-----------|--|-----------|----|-----------------|-----------------|------------|----|----------------------------------|-----------------|
| | | Nợ | CÓ | Nợ | CÓ | Nợ | CÓ | Lk nợ | Lk có |
| 62789 | Chi phí băng tiền khác (Vận tải quốc tế) | | | 135.889.608 | 135.889.608 | | | 135.889.608 | 135.889.608 |
| 632 | Giá vốn hàng bán | | | 175.426.510.732 | 175.426.510.732 | | | 175.426.510.732 | 175.426.510.732 |
| 6321 | Giá vốn hàng bán (DV cảng biển) | | | 45.653.219.043 | 45.653.219.043 | | | 45.653.219.043 | 45.653.219.043 |
| 6322 | Giá vốn hàng bán (Hoạt động xếp dỡ) | | | 19.337.693.950 | 19.337.693.950 | | | 19.337.693.950 | 19.337.693.950 |
| 6323 | Giá vốn hàng bán (Bến sà lan) | | | 5.128.030.253 | 5.128.030.253 | | | 5.128.030.253 | 5.128.030.253 |
| 6324 | Giá vốn hàng bán (Vận tải quốc tế) | | | 105.307.567.486 | 105.307.567.486 | | | 105.307.567.486 | 105.307.567.486 |
| 635 | Chi phí tài chính | | | 7.085.220.714 | 7.085.220.714 | | | 7.085.220.714 | 7.085.220.714 |
| 6351 | Chi phí tài chính (Cầu tàu) | | | 3.864.149.516 | 3.864.149.516 | | | 3.864.149.516 | 3.864.149.516 |
| 6352 | Chi phí tài chính (Cầu RTG) | | | 3.221.071.198 | 3.221.071.198 | | | 3.221.071.198 | 3.221.071.198 |
| 642 | Chi phí quản lý kinh doanh | | | 13.526.300.294 | 13.526.300.294 | | | 13.526.300.294 | 13.526.300.294 |
| 6421 | Chi phí nhân viên quản lý | | | 7.750.882.422 | 7.750.882.422 | | | 7.750.882.422 | 7.750.882.422 |
| 64211 | Tiền lương, thưởng | | | 7.223.598.685 | 7.223.598.685 | | | 7.223.598.685 | 7.223.598.685 |
| 64212 | Kinh phí công đoàn | | | 43.940.311 | 43.940.311 | | | 43.940.311 | 43.940.311 |
| 64213 | Bảo hiểm xã hội | | | 395.462.799 | 395.462.799 | | | 395.462.799 | 395.462.799 |
| 64214 | Bảo hiểm y tế | | | 65.910.469 | 65.910.469 | | | 65.910.469 | 65.910.469 |
| 64215 | Bảo hiểm thất nghiệp | | | 21.970.158 | 21.970.158 | | | 21.970.158 | 21.970.158 |
| 6422 | Chi phí vật liệu quản lý | | | 234.819.416 | 234.819.416 | | | 234.819.416 | 234.819.416 |
| 64221 | Sửa chữa văn phòng | | | 169.742.727 | 169.742.727 | | | 169.742.727 | 169.742.727 |
| 64222 | Sửa chữa xe | | | 65.076.689 | 65.076.689 | | | 65.076.689 | 65.076.689 |
| 6423 | Chi phí đồ dùng văn phòng | | | 561.633.130 | 561.633.130 | | | 561.633.130 | 561.633.130 |
| 64231 | Văn phòng phẩm | | | 51.813.774 | 51.813.774 | | | 51.813.774 | 51.813.774 |
| 64232 | Trang thiết bị | | | 307.670.372 | 307.670.372 | | | 307.670.372 | 307.670.372 |
| 64233 | Tài liệu | | | 15.298.529 | 15.298.529 | | | 15.298.529 | 15.298.529 |
| 64235 | Trang ptuc | | | 186.850.455 | 186.850.455 | | | 186.850.455 | 186.850.455 |
| 6424 | Chi phí khấu hao TSCĐ | | | 213.400.000 | 213.400.000 | | | 213.400.000 | 213.400.000 |
| 6425 | Thuế, phí, lệ phí | | | 17.954.000 | 17.954.000 | | | 17.954.000 | 17.954.000 |
| 6427 | Chi phí dịch vụ mua ngoài | | | 2.000.830.951 | 2.000.830.951 | | | 2.000.830.951 | 2.000.830.951 |
| 64271 | Bảo chi | | | 7.533.200 | 7.533.200 | | | 7.533.200 | 7.533.200 |
| 64272 | Điện | | | 53.796.133 | 53.796.133 | | | 53.796.133 | 53.796.133 |

| Tài khoản | Tên tài khoản | Dư đầu kỳ | | Phát sinh | | Dư cuối kỳ | | Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ | |
|-------------------|--|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------------|--------------------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có | Lk nợ | Lk có |
| 64273 | Điện thoại | | | 65.846.523 | 65.846.523 | | | 65.846.523 | 65.846.523 |
| 64274 | Nước | | | 18.642.267 | 18.642.267 | | | 18.642.267 | 18.642.267 |
| 64275 | Thuê nhà | | | 267.054.540 | 267.054.540 | | | 267.054.540 | 267.054.540 |
| 64276 | Chi phí kiểm toán | | | 55.000.000 | 55.000.000 | | | 55.000.000 | 55.000.000 |
| 64278 | Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | | | 1.532.958.288 | 1.532.958.288 | | | 1.532.958.288 | 1.532.958.288 |
| 6428 | Chi phí bằng tiền khác | | | 2.746.780.375 | 2.746.780.375 | | | 2.746.780.375 | 2.746.780.375 |
| 64282 | Chi phí tiếp khách, hội nghị | | | 649.939.716 | 649.939.716 | | | 649.939.716 | 649.939.716 |
| 64283 | Chi phí công tác | | | 1.052.815.168 | 1.052.815.168 | | | 1.052.815.168 | 1.052.815.168 |
| 64284 | Chi phí bảo hiểm xe | | | 17.977.245 | 17.977.245 | | | 17.977.245 | 17.977.245 |
| 64285 | Chi phí đào tạo | | | 6.000.000 | 6.000.000 | | | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 64287 | Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát | | | 498.000.000 | 498.000.000 | | | 498.000.000 | 498.000.000 |
| 64288 | Chi phí bằng tiền khác | | | 522.048.246 | 522.048.246 | | | 522.048.246 | 522.048.246 |
| 711 | Thu nhập khác | | | 919.505.840 | 919.505.840 | | | 919.505.840 | 919.505.840 |
| 811 | Chi phí khác | | | 41.964.117 | 41.964.117 | | | 41.964.117 | 41.964.117 |
| 821 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 20.430.311.143 | 20.430.311.143 | | | 20.430.311.143 | 20.430.311.143 |
| 8211 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | 20.430.311.143 | 20.430.311.143 | | | 20.430.311.143 | 20.430.311.143 |
| 911 | Xác định kết quả kinh doanh | | | 333.410.740.362 | 333.410.740.362 | | | 333.410.740.362 | 333.410.740.362 |
| 9111 | Xác định kết quả kinh doanh (DV cảng biển) | | | 181.558.409.865 | 181.558.409.865 | | | 181.558.409.865 | 181.558.409.865 |
| 9112 | Xác định kết quả kinh doanh (Hoạt động xếp dỡ) | | | 34.848.256.560 | 34.848.256.560 | | | 34.848.256.560 | 34.848.256.560 |
| 9113 | Xác định kết quả kinh doanh (Bến sà lan) | | | 8.124.417.301 | 8.124.417.301 | | | 8.124.417.301 | 8.124.417.301 |
| 9114 | Xác định kết quả kinh doanh (Vận tải quốc tế) | | | 108.879.656.636 | 108.879.656.636 | | | 108.879.656.636 | 108.879.656.636 |
| Tổng cộng: | | 944.246.312.555 | 944.246.312.555 | 2.851.866.990.487 | 2.851.866.990.487 | 965.651.788.885 | 965.651.788.886 | 2.851.866.990.487 | 2.851.866.990.487 |

Tổng cộng: 944.246.312.555 944.246.312.555 2.851.866.990.487 2.851.866.990.487 965.651.788.885 965.651.788.886 2.851.866.990.487 2.851.866.990.487

Ngày: 17 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Ngô Phạm Việt Tuấn

(Handwritten signature)